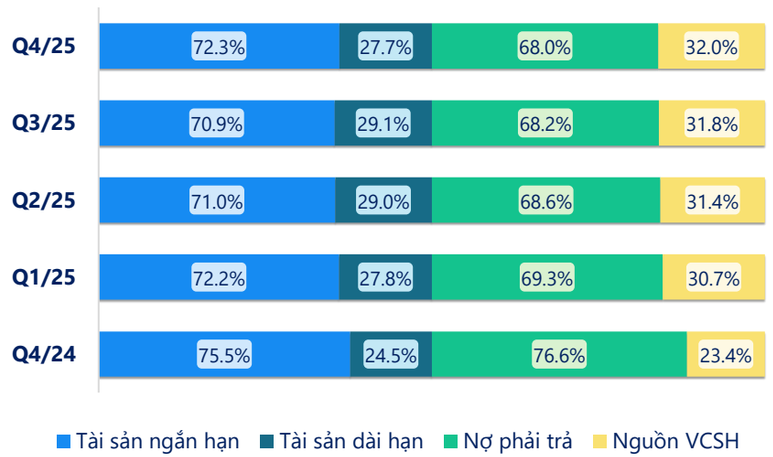
FireAnt

CTCP Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn (HSX: SGT)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	16,350
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,350
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,700
SL cổ phiếu LH	148,003,208
KLGD BQ 20 phiên (CP)	395,725
% sở hữu nước ngoài	5.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,420
P/E	6.4
EPS	2,537

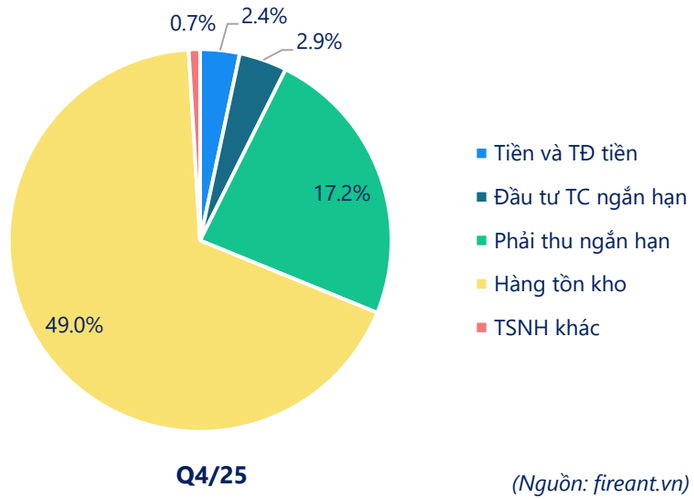
	YTD	1T	3T	6T
SGT	-4.9%	-1.2%	-5.8%	-8.9%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



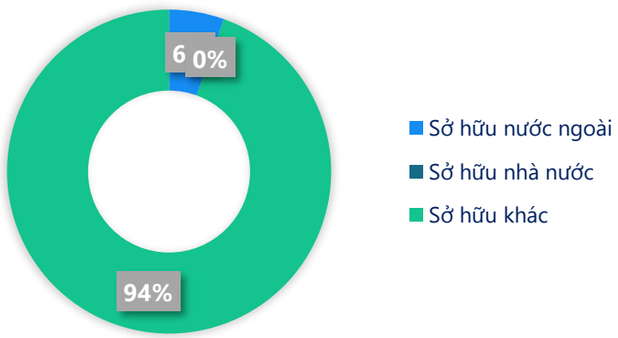
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



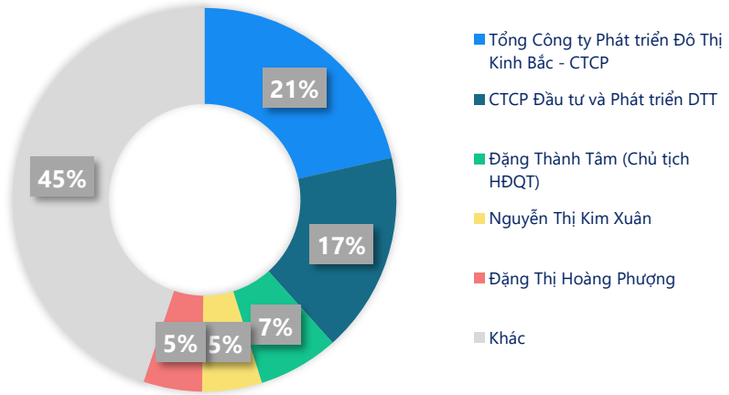
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



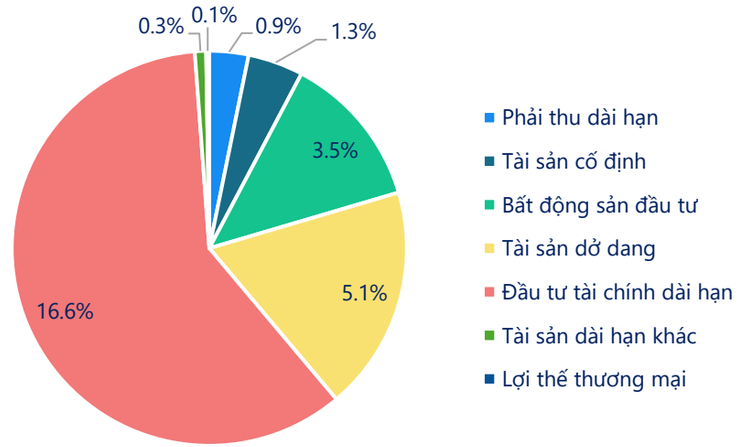
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

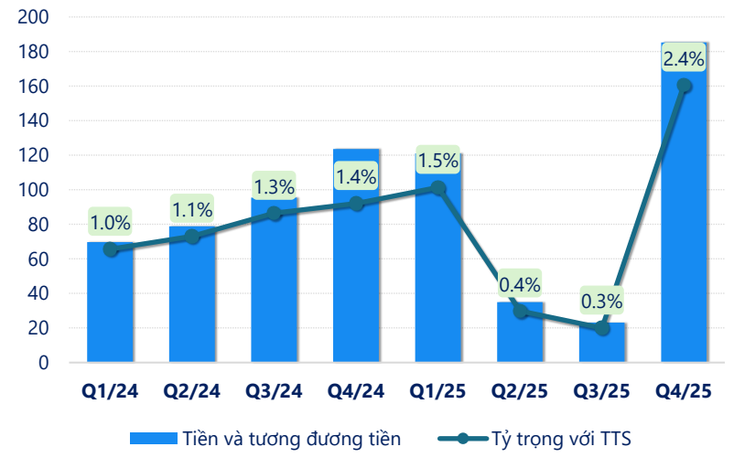


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

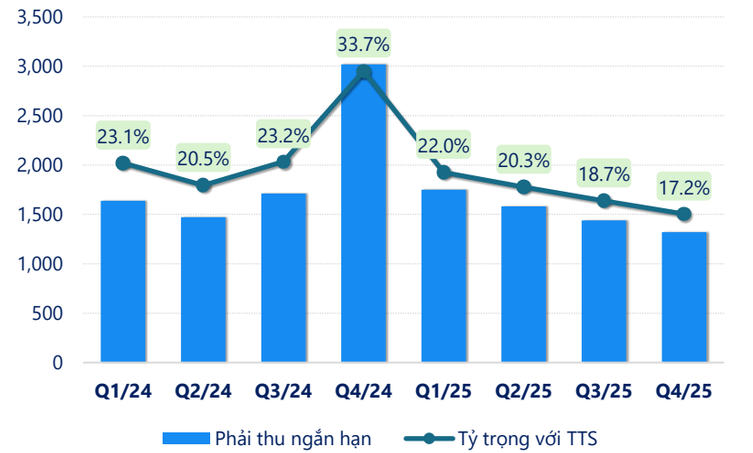
CTCP Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn (HSX: SGT)

Tiền và tương đương tiền



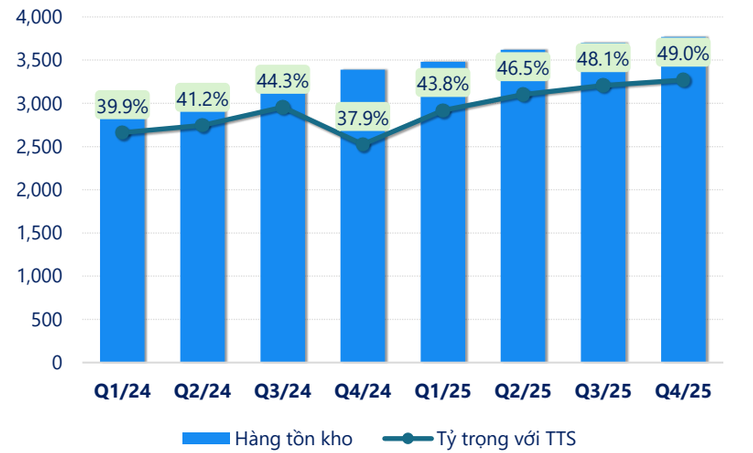
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



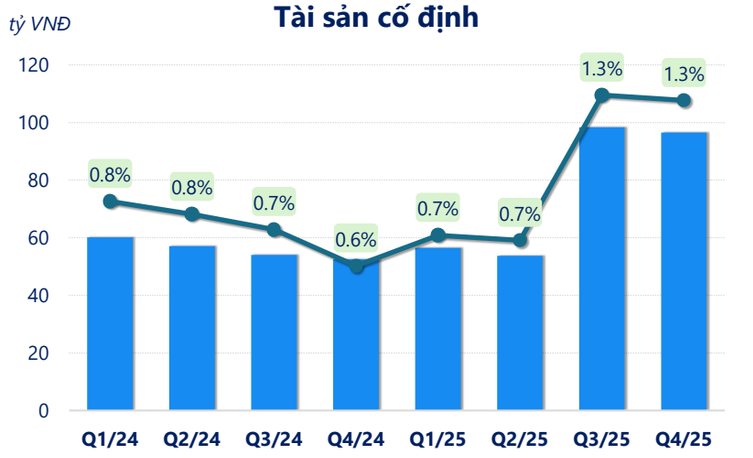
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



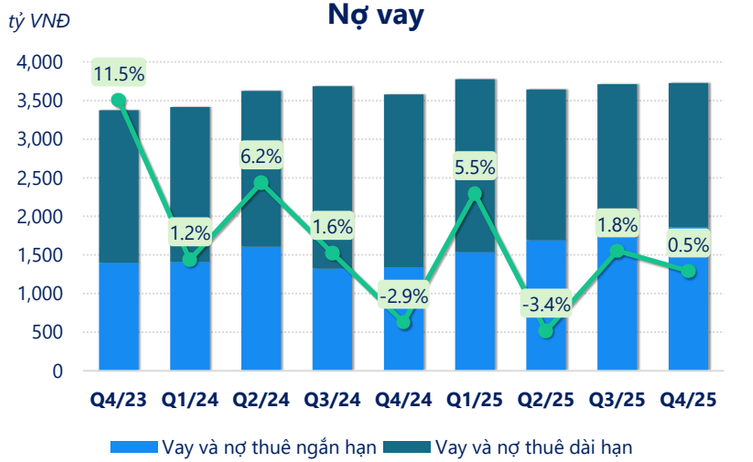
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



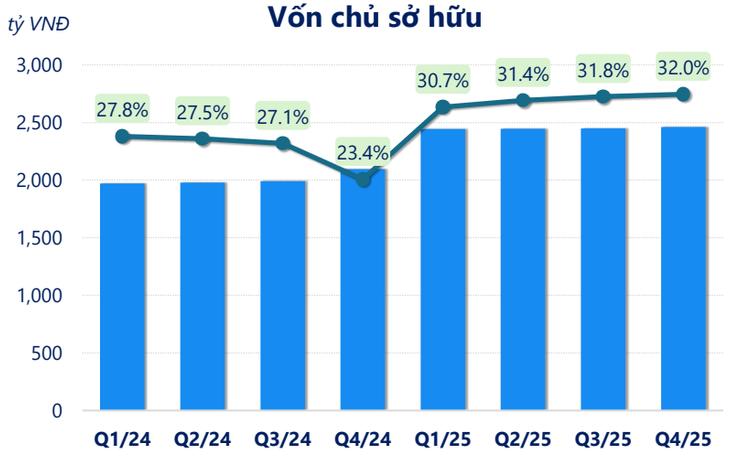
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

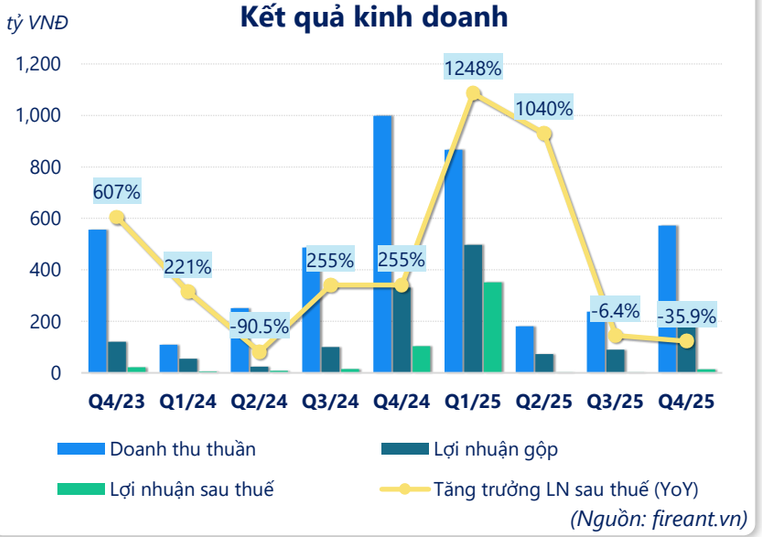
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

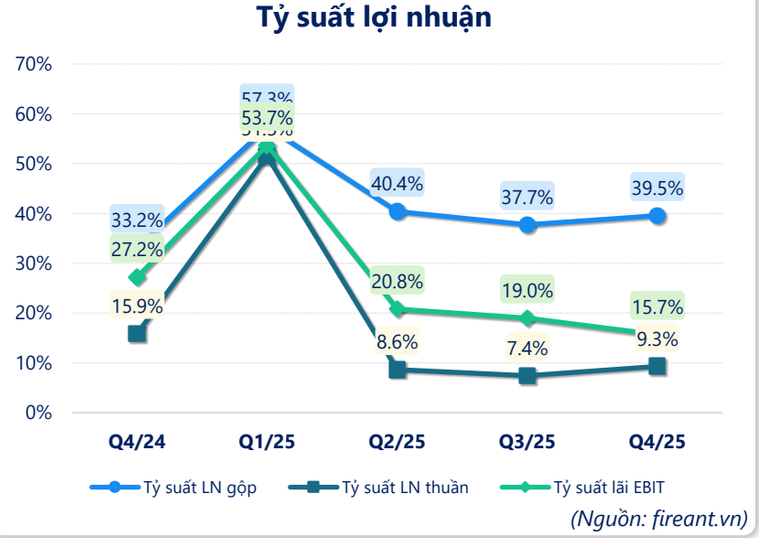
CTCP Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn (HSX: SGT)

Kết quả kinh doanh



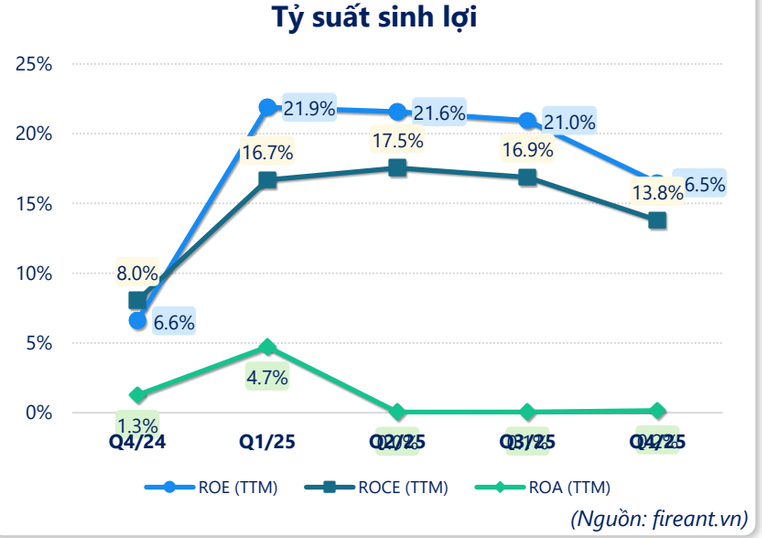
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



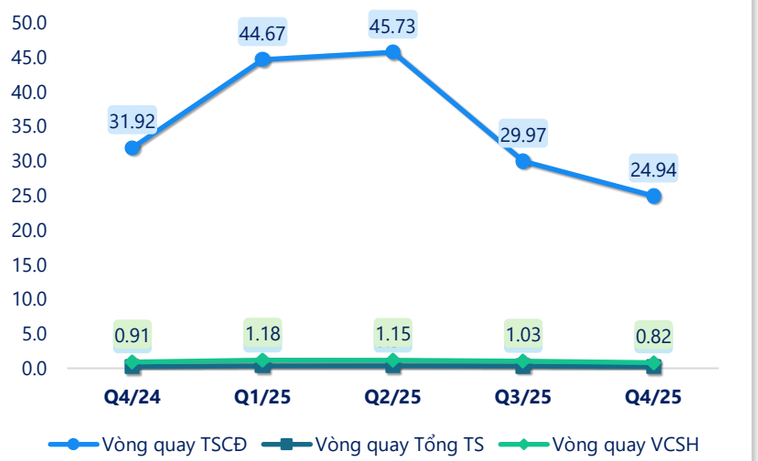
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



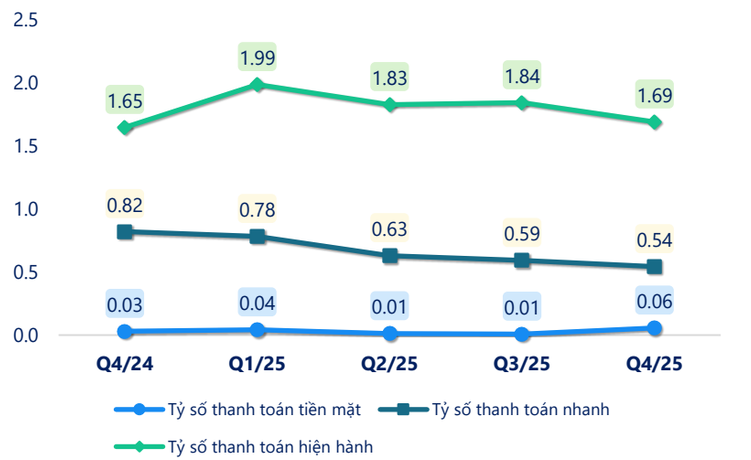
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



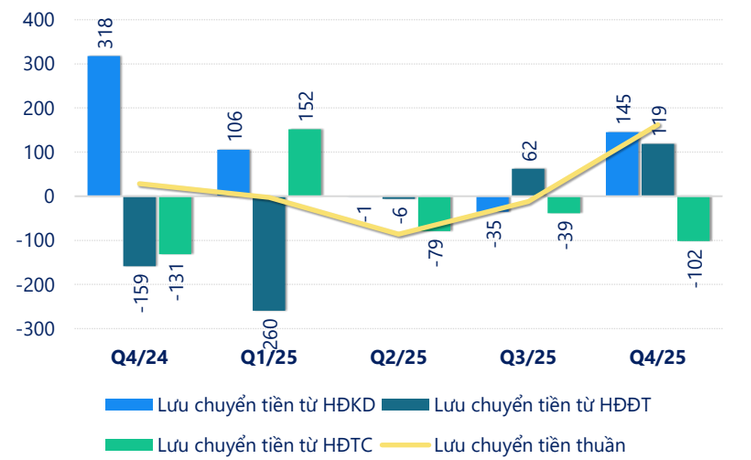
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn (HSX: SGT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,685**	**8,245**	**-6.8%**
Tài sản ngắn hạn	5,553	6,055	-8.3%
Tiền và tương đương tiền	185	124	49.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	224	187	19.7%
Phải thu ngắn hạn	1,321	2,323	-43.1%
Hàng tồn kho	3,769	3,385	11.3%
Tài sản ngắn hạn khác	53.0	35.9	47.6%
Tài sản dài hạn	**2,133**	**2,190**	**-2.6%**
Phải thu dài hạn	68.3	74.8	-8.7%
Tài sản cố định	96.5	52.5	84.0%
Bất động sản đầu tư	271	15.4	1658%
Tài sản dở dang	393	662	-40.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,279	1,372	-6.8%
Tài sản dài hạn khác	**19.6**	**5.03**	**290%**
Lợi thế thương mại	5.50	7.50	-26.7%
Nợ phải trả	5,224	6,153	-15.1%
Nợ ngắn hạn	**3,286**	**3,503**	**-6.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,857	1,395	33.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	305	509	-40.1%
Nợ dài hạn	1,938	2,651	-26.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,870	2,177	-14.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,461**	**2,091**	**17.7%**
Vốn chủ sở hữu	**2,461**	**2,091**	**17.7%**
Vốn điều lệ	1,480	1,480	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	998	866	181	237	573
Giá vốn hàng bán	667	370	108	148	346
Lợi nhuận gộp	331	497	73.2	89.5	226
Doanh thu HĐTC	5.48	4.67	7.39	6.55	18.6
Chi phí TC	101	27.6	20.2	46.9	144
Chi phí lãi vay	101	17.1	20.0	26.8	33.7
LN trong công ty LKLD	2.50	3.16	3.53	1.30	-0.39
Chi phí bán hàng	9.20	2.24	0.43	2.30	4.03
Chi phí QLDN	70.0	28.9	47.9	30.5	43.0
LN thuần từ HĐKD	159	446	15.7	17.7	53.4
Lợi nhuận khác	12.1	2.05	2.04	0.68	2.74
LN trước thuế	171	448	17.7	18.3	56.1
Lợi nhuận sau thuế	104	351	2.49	2.81	13.2
LNST của CĐ cty mẹ	102	355	3.36	4.53	12.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	318	106	-0.94	-35.5	145
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-159	-260	-6.09	62.4	119
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-131	152	-79.0	-38.8	-102
Tiền đầu kỳ	95.4	124	121	34.9	23.1
Lưu chuyển tiền thuần	**28.2**	**-2.63**	**-86.0**	**-11.9**	**162**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	124	121	34.9	23.1	185

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic